

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Số: 263 /VN1A-HN-BB

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT

(V/v: Soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam)

Thực hiện hợp đồng dịch vụ được ký giữa Công ty TNHH Deloitte Việt Nam ("Deloitte Việt Nam") và Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty" – nay là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần), Deloitte Việt Nam đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 đến ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Hôm nay, ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại Văn phòng Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, chúng tôi gồm có:

Đại diện Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| - Ông Nguyễn Xuân Hòa | - Tổng Giám đốc |
| - Bà Hà Thị Minh Nguyệt | - Kế toán trưởng |
| - Bà Tô Ngọc Tuyết | - Phó Ban Tài chính kế toán |

Đại diện nhóm kiểm toán thực hiện soát xét của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

- | | |
|-----------------------|----------------------------------|
| - Bà Khúc Thị Lan Anh | - Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Trung Kiên | - Trưởng phòng Kiểm toán cấp cao |

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty, như sau:

1. Phạm vi công việc soát xét

Deloitte Việt Nam đã tiến hành công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện (Chuẩn mực 2410) nhằm thu thập cơ sở phục vụ cho việc đưa ra kết luận soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực 2410 là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục bao gồm phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, Deloitte Việt Nam sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty.

2. Trách nhiệm của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

3. Các báo cáo (Phụ lục kèm theo)

Phụ lục I: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Phụ lục II: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Phụ lục III: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Phụ lục IV: Một số thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. Một số vấn đề lưu ý về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Phụ lục IV – Một số thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chính thức chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 kèm theo chưa bao gồm các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần sẽ được Tổng Công ty thực hiện và phản ánh tại một báo cáo tài chính riêng khác phục vụ cho mục đích cung cấp bổ sung các thông tin tài chính để phục vụ cho công tác bàn giao vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Phụ lục IV – Một số thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ 03 công ty con (Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí) với tổng số tiền là 751.106.141.670 VND căn cứ vào ngày của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Nghị quyết Hội đồng Quản trị của các công ty con này (trước ngày 30 tháng 6 năm 2018), thay vì ghi nhận theo ngày đăng ký cuối cùng về quyền nhận cổ tức từ các Công ty con (sau ngày 30 tháng 6 năm 2018). Tổng Công ty xác định các khoản cổ tức được chia này phát sinh trong giai đoạn Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV nên cần được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (kỳ hoạt động cuối cùng của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty TNHH MTV). Theo đó, chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng Công ty đều tăng lên một khoản là 751.106.141.670 VND, đồng thời, khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng tăng lên với số tiền tương ứng.

Biên bản tổng hợp kết quả soát xét này gồm 39 trang (cả phụ lục đính kèm), được hai bên nhất trí, được lập thành 06 bản, có giá trị như nhau: 05 bản lưu tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và 01 bản lưu tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Đại diện
Đơn vị thực hiện soát xét
Phó Tổng Giám đốc




Khúc Thị Lan Anh

Đại diện
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Nguyệt

Đại diện
Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Hòa

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			13.377.644.771.879	7.320.268.842.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.734.957.039.610	1.839.963.319.191
1. Tiền	111		184.957.039.610	339.963.319.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.550.000.000.000	1.500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	25.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.614.323.424.707	4.519.402.441.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.503.639.983.279	4.163.360.255.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.388.149.581	42.794.010.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.064.610.202.461	322.153.779.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.314.910.614)	(8.905.604.222)
IV. Hàng tồn kho	140	10	884.488.547.921	727.938.971.185
1. Hàng tồn kho	141		884.488.547.921	727.938.971.185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.875.759.641	182.964.111.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	29.778.246.189	1.429.792.267
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.096.513.452	146.748.270.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.000.000	34.786.048.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.981.823.496.576	35.467.517.784.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		27.369.508.656.817	28.767.302.163.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.357.036.725.037	28.754.267.231.190
- Nguyên giá	222		46.947.487.156.056	46.925.680.122.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.590.450.431.019)	(18.171.412.890.955)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.471.931.780	13.034.931.904
- Nguyên giá	228		37.852.849.706	36.871.649.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.380.917.926)	(23.836.717.802)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.875.503.857	167.971.405.690
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	166.875.503.857	167.971.405.690
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.619.988.949.926	5.680.583.747.529
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.906.023.182.097	4.906.023.182.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		335.182.801.000	392.311.034.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	437.209.777.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	(54.960.247.038)
V. Tài sản dài hạn khác	260		825.230.082.976	851.440.165.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	164.850.894.470	191.574.008.787
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	660.379.188.506	659.866.156.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		47.359.468.268.455	42.787.786.627.194

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.245.801.755.072	19.430.048.338.817
I. Nợ ngắn hạn	310		13.200.468.041.514	7.685.905.596.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.275.155.536.764	2.170.886.883.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.709.615.000	2.161.915.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	79.015.415.568	10.525.011.064
4. Phải trả người lao động	314		32.057.752.158	139.773.602.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	894.940.974.551	376.851.943.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	937.881.993.473	294.798.324.090
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.061.811.397.365	4.056.955.004.030
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	823.864.574.285	482.491.758.359
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.030.782.350	151.461.154.584
II. Nợ dài hạn	330		10.045.333.713.558	11.744.142.742.262
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.791.010.349.696	11.604.831.296.359
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	125.571.707.054	10.559.789.095
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	128.733.156.808	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.113.666.513.383	23.357.738.288.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	24.113.666.513.383	23.357.738.288.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.559.020.278.334	1.519.447.539.642
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		780.344.657.373	63.989.171.059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.418.515.703	26.412.488.853
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		741.926.141.670	37.576.682.206
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		47.359.468.268.455	42.787.786.627.194



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	12.655.434.113.380	10.871.390.549.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.655.434.113.380	10.871.390.549.693
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	11.156.584.632.281	9.673.537.730.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.498.849.481.099	1.197.852.819.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.209.940.225.132	415.965.576.656
7. Chi phí tài chính	22	29	570.974.599.254	563.157.574.061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		439.590.713.064	459.966.562.233
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	256.661.005.137	155.635.313.001
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.881.154.101.840	895.025.508.852
10. Thu nhập khác	31		7.163.486.303	3.734.885.450
11. Chi phí khác	32		3.650.752.305	2.230.698.899
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.512.733.998	1.504.186.551
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.884.666.835.838	896.529.695.403
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	98.234.809.927	66.886.202.805
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.786.432.025.911	829.643.492.598

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Handwritten signature

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Handwritten signature

Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.884.666.835.838	896.529.695.403
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.420.581.740.188	1.551.786.470.318
Các khoản dự phòng	03	427.223.082.910	567.261.272.646
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	124.277.669.208	(13.107.676.139)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.172.460.364.888)	(345.421.605.044)
Chi phí lãi vay	06	439.590.713.064	459.966.562.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.123.879.676.320	3.117.014.719.417
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(2.281.212.233.708)	817.866.070.028
(Tăng) hàng tồn kho	10	(157.062.608.966)	(418.143.821.155)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.427.077.147.755	(1.088.004.091.992)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	14.287.645.702	(832.183.090)
Tiền lãi vay đã trả	14	(432.761.330.299)	(454.233.657.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.944.757.591)	(50.126.748.692)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.722.504.026)	(8.321.405.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.667.541.035.187	1.915.218.881.191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.650.683.086)	(20.892.756.566)
2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	124.327.590.987	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	406.833.229.521	416.078.390.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	509.510.137.422	395.185.633.584

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.175.660.313.857	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.108.903.124.147)	(2.033.097.899.359)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(348.815.229.654)	(507.073.962.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	717.941.960.056	(2.540.171.862.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.894.993.132.665	(229.767.347.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.839.963.319.191	2.927.021.644.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	587.754	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.734.957.039.610	2.697.254.297.021

hanh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

[Signature]

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



[Signature]

Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty được phê duyệt chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng Công ty chính thức đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán POW. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.206 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.203).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14	84,14	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37	59,37	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83	94,83	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58	51,58	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23	94,23	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty chưa bao gồm các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại một báo cáo tài chính riêng khác phục vụ cho mục đích cung cấp bổ sung các thông tin tài chính để phục vụ cho công tác bàn giao vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

PHỤ LỤC IV

MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

PHỤ LỤC IV

MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

PHỤ LỤC IV

MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, được xác định theo dự toán công tác bảo trì, sửa chữa, hợp đồng O&M và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên năm 2018, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	476.770.380	694.656.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	184.351.070.798	339.268.662.666
Tiền đang chuyển	129.198.432	-
Các khoản tương đương tiền (*)	4.550.000.000.000	1.500.000.000.000
	<u>4.734.957.039.610</u>	<u>1.839.963.319.191</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 21.011.115.923 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.960.374.527 VND) tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.906.023.182.097	-	4.906.023.182.097	9.242.324.848
Đầu tư vào công ty liên kết	335.182.801.000	-	392.311.034.926	25.423.097.390
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.172.256.500	20.389.289.671	437.209.777.544	20.294.824.800
	5.640.378.239.597	20.389.289.671	5.735.543.994.567	54.960.247.038

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	9.242.324.848
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.692.234.311.397	-	1.692.234.311.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	967.876.000.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	81.436.000.000	-	81.436.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	4.906.023.182.097	-	4.906.023.182.097	9.242.324.848
b2) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-	-	57.128.233.926	25.423.097.390
	335.182.801.000	-	392.311.034.926	25.423.097.390
b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	101.553.932
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	-	-	38.037.521.044	-
	399.172.256.500	20.389.289.671	437.209.777.544	20.294.824.800

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.457.204.503.570	4.128.890.869.433
Công ty Mua bán điện (*)	6.445.886.128.582	4.117.873.621.180
Các khách hàng khác	11.318.374.988	11.017.248.253
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	46.435.479.709	34.469.385.801
	<u>6.503.639.983.279</u>	<u>4.163.360.255.234</u>

(*) Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 961/NHNN-QLNH ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc điều chỉnh giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1&2 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, Công ty Mua bán Điện đã gửi Công văn số 2057/EPTC-KDMD ngày 11 tháng 6 năm 2018 cho Tổng Công ty về việc đàm phán giá điện Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1&2 và đề nghị tạm thanh toán cho giá bán điện hàng tháng trên cơ sở tỷ giá là 15.894 VND/USD (tỷ giá tại thời điểm ký Hợp đồng mua bán điện năm 2008), bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên, Tổng Công ty không đồng ý với đề nghị của Công ty Mua bán Điện và vẫn đang áp dụng tỷ giá trung tâm tại ngày xuất hóa đơn cho giá bán điện hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền điện Công ty Mua bán Điện chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng là khoảng 167 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện vẫn đang tiếp tục làm việc về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.881.132.792	37.032.253.282
Công ty Cổ phần Đại Tam Sơn	16.701.212.880	-
Công ty TNHH Đại Hiệp	5.068.743.968	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	11.030.915.200
Các đối tượng khác	26.111.175.944	26.001.338.082
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	12.507.016.789	5.761.757.669
	<u>60.388.149.581</u>	<u>42.794.010.951</u>

00/00
CỘ
HỊ
TẠI
LỆ
Đ

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.500.281.300	219.277.902.568
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	43.993.472.583
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (iii)	733.614.735.360	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (iii)	11.958.858.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iii)	9.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.192.395.731
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	17.097.739.727	10.398.055.555
Chi phí cổ phần hóa	5.679.978.271	2.973.959.500
Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	-	31.259.250.359
Phải thu khác	14.682.234.716	6.058.742.810
	1.064.610.202.461	322.153.779.106
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.303.000
	220.303.000	220.303.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của Sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

(iii) Phản ánh cổ tức được chia từ các công ty con được Tổng Công ty ghi nhận phải thu căn cứ vào ngày của các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị của các công ty con này (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	521.092.910	8.192.395.731	1.042.185.820
Công ty Mua bán điện	10.615.012.421	5.307.506.210	-	-
Các đối tượng khác	1.602.944.863	253.530.331	2.752.944.863	997.550.552
	20.397.040.065	6.082.129.451	10.945.340.594	2.039.736.372

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	880.747.920.530	-	725.929.532.711	-
Công cụ, dụng cụ	1.517.124.101	-	1.689.315.432	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.223.503.290	-	320.123.042	-
	884.488.547.921	-	727.938.971.185	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	16.130.758.769	-
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	3.892.815.077	-
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	2.311.257.455	355.497.379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.443.414.888	1.074.294.888
	29.778.246.189	1.429.792.267
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (*)	92.212.995.000	118.559.565.012
Tiền thuê đất	32.608.988.699	32.644.850.856
Chi phí cài tạo văn phòng	3.404.696.940	3.951.627.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.624.213.831	36.417.965.288
	164.850.894.470	191.574.008.787

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 83.175.178.991 VND và 9.037.816.009 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.327.193.241.832	38.175.523.427.276	217.947.442.222	79.855.105.376	2.125.160.905.439	46.925.680.122.145
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.593.759.438	-	-	-	-	7.593.759.438
Mua sắm mới	-	3.301.950.000	2.578.713.091	8.185.512.390	105.450.000	14.171.625.481
Tăng khác	41.648.992	-	-	-	-	41.648.992
Số dư cuối kỳ	6.334.828.650.262	38.178.825.377.276	220.526.155.313	88.040.617.766	2.125.266.355.439	46.947.487.156.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.460.135.458.341	16.293.202.032.098	173.971.526.697	66.850.298.450	177.253.575.369	18.171.412.890.955
Trích khấu hao trong kỳ	138.183.864.410	1.224.341.494.665	8.676.270.738	3.872.506.936	43.963.403.315	1.419.037.540.064
Số dư cuối kỳ	1.598.319.322.751	17.517.543.526.763	182.647.797.435	70.722.805.386	221.216.978.684	19.590.450.431.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.867.057.783.491	21.882.321.395.178	43.975.915.525	13.004.806.926	1.947.907.330.070	28.754.267.231.190
Tại ngày cuối kỳ	4.736.509.327.511	20.661.281.850.513	37.878.357.878	17.317.812.380	1.904.049.376.755	27.357.036.725.037

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.482.145.720.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 78.742.794.217 VND).



PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.084.440.249	28.787.209.457	36.871.649.706
Mua sắm mới	-	981.200.000	981.200.000
Số dư cuối kỳ	8.084.440.249	29.768.409.457	37.852.849.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	729.522.282	23.107.195.520	23.836.717.802
Trích khấu hao trong kỳ	69.987.732	1.474.212.392	1.544.200.124
Số dư cuối kỳ	799.510.014	24.581.407.912	25.380.917.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.354.917.967	5.680.013.937	13.034.931.904
Tại ngày cuối kỳ	7.284.930.235	5.187.001.545	12.471.931.780

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.181.409.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.774.409.587 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Số đầu kỳ/ năm	167.971.405.690	178.320.760.949
Phát sinh trong kỳ/ năm	22.410.842.912	68.784.927.515
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.593.759.438)	(32.011.432.653)
Ghi nhận vào chi phí	(15.912.985.307)	(40.234.595.834)
Giảm khác	-	(6.888.254.287)
Số cuối kỳ/ năm	166.875.503.857	167.971.405.690

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	130.844.764.417	130.793.539.721
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhon Trạch	25.609.491.717	25.609.491.717
Khu nhà ở cán bộ, nhân viên quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	5.412.708.636	5.340.979.546
Các dự án khác	5.008.539.087	6.227.394.706
	166.875.503.857	167.971.405.690

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(*) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng. Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã gia hạn MOU lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019.

15. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.138.252.938.493	1.138.252.938.493	531.966.815.131	531.966.815.131
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	723.645.473.734	723.645.473.734	320.868.161.825	320.868.161.825
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Trường An	121.254.920.380	121.254.920.380	-	-
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	94.998.706.044	94.998.706.044	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.028.469.789	16.028.469.789	13.077.812.223	13.077.812.223
Các đối tượng khác	182.325.368.546	182.325.368.546	198.020.841.083	198.020.841.083
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	2.136.902.598.271	2.136.902.598.271	1.638.920.068.328	1.638.920.068.328
	3.275.155.536.764	3.275.155.536.764	2.170.886.883.459	2.170.886.883.459

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/bù trừ	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.784.048.682	34.784.048.682	-	-
Các loại thuế khác	2.000.000	1.000.000	-	1.000.000
	34.786.048.682	34.785.048.682	-	1.000.000
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	270.631.736.509	244.509.257.523	26.122.478.986
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.094.307.911	3.094.307.911	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63.450.761.245	22.944.757.591	40.506.003.654
Thuế thu nhập cá nhân	6.851.917.805	38.102.771.735	38.436.216.083	6.518.473.457
Các loại thuế khác	3.673.093.259	30.060.841.205	27.865.474.993	5.868.459.471
	10.525.011.064	405.340.418.605	336.850.014.101	79.015.415.568

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	649.680.488.808	103.053.985.514
Chi phí lãi vay phải trả	217.771.825.044	210.942.442.279
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	12.911.575.631	13.562.826.226
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	-	8.095.974.163
Chi phí phải trả khác	14.577.085.068	41.196.715.242
	894.940.974.551	376.851.943.424

(*) Số cuối kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2018 (số đầu kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2017) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	880.617.248.966	252.636.545.923
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	24.344.842.478	22.798.636.733
Công ty Cổ phần PVI	4.326.000.000	4.326.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	28.593.902.029	15.037.141.434
	937.881.993.473	294.798.324.090

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	-	-	3.175.660.313.857	80.425.704.574	3.095.234.609.283	3.095.234.609.283
Vay dài hạn đến hạn trả	4.056.955.004.030	4.056.955.004.030	1.938.099.203.625	2.028.477.419.573	3.966.576.788.082	3.966.576.788.082
	4.056.955.004.030	4.056.955.004.030	5.113.759.517.482	2.108.903.124.147	7.061.811.397.365	7.061.811.397.365

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	1.900.315.229.036	-
Ngân hàng Citibank (ii)	487.148.962.718	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (iii)	707.770.417.529	-
	3.095.234.609.283	-

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- (i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo Hợp đồng tín dụng số MMD201812051281 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND và bổ sung tăng hạn mức lên 2.000.000.000.000 VND theo Phụ lục số MMD201812051281/HĐTD/PL01 ngày 11 tháng 5 năm 2018. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank – Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi tương đương VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	15.661.786.300.389	15.661.786.300.389	124.278.256.962	2.028.477.419.573	13.757.587.137.778	13.757.587.137.778
	15.661.786.300.389	15.661.786.300.389	124.278.256.962	2.028.477.419.573	13.757.587.137.778	13.757.587.137.778
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	4.056.955.004.030	4.056.955.004.030			3.966.576.788.082	3.966.576.788.082
Vay dài hạn	11.604.831.296.359	11.604.831.296.359			9.791.010.349.696	9.791.010.349.696

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng HSBC (i)	9.198.170.823.937	10.469.903.180.925
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	901.218.812.100	980.311.396.312
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.783.511.126.086	1.868.440.226.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	937.824.839.172	1.236.521.232.099
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	803.639.036.483	843.129.639.967
Ngân hàng Credit Agricole CIB (v)	133.222.500.000	263.480.625.000
	13.757.587.137.778	15.661.786.300.389

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư của các khoản vay này là 440.636.546,06 USD (tương đương 10.099.389.636.037 VND, trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối kỳ do

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 là 112.362.154.363 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Credit Agricole CIB (trước đây là Ngân hàng Calyon) bao gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng thương mại bổ sung cho Hợp đồng tín dụng xuất khẩu giữa Tập đoàn với Ngân hàng Credit Agricole CIB, Ngân hàng KfW và Ngân hàng BNP Paribas, trong đó Ngân hàng Credit Agricole CIB là ngân hàng đầu mối. Theo đó, Tập đoàn được phép rút tối đa 116.500.000 USD để trả cho 15% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Đức, 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài trừ nước Đức và 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Việt Nam và các chi phí khác liên quan đến Nhà máy Điện Cà Mau 2. Khoản vay chịu lãi suất cố định 5,9%/năm và phí bảo lãnh Chính phủ 0,25%/năm trên số dư nợ giảm dần, thanh toán làm 20 lần, 6 tháng một lần trong vòng 10 năm kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư khoản vay này tại Tổng Công ty là 5.812.500 USD, tương đương 133.222.500.000 VND. Bắt đầu từ kỳ trả nợ ngày 26 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi của khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay bằng USD	11.170.436.975.209	12.950.216.434.336
Vay bằng VND	2.587.150.162.569	2.711.569.866.053
	<u>13.757.587.137.778</u>	<u>15.661.786.300.389</u>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	11.170.436.975.209	12.950.216.434.336
Vay tín chấp	2.587.150.162.569	2.711.569.866.053
	<u>13.757.587.137.778</u>	<u>15.661.786.300.389</u>

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay theo lãi suất thả nổi	10.529.130.028.495	14.417.994.279.077
Vay theo lãi suất cố định	3.228.457.109.283	1.243.792.021.312
	<u>13.757.587.137.778</u>	<u>15.661.786.300.389</u>

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	3.966.576.788.082	4.056.955.004.030
Trong năm thứ hai	3.520.746.008.302	3.793.474.213.849
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.659.870.374.500	5.843.659.153.586
Sau năm năm	1.610.393.966.894	1.967.697.928.924
	13.757.587.137.778	15.661.786.300.389
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	3.966.576.788.082	4.056.955.004.030
Số phải trả sau 12 tháng	9.791.010.349.696	11.604.831.296.359

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 31/12/2017</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ/ năm	493.051.547.454	942.989.924.606
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/ năm	860.172.445.934	2.025.712.509.104
Hoàn nhập dự phòng	(39.779.719.976)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(364.007.992.073)	(2.475.650.886.256)
Số cuối kỳ/ năm	949.436.281.339	493.051.547.454
Chi tiết:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	823.864.574.285	482.491.758.359
Dự phòng phải trả dài hạn	125.571.707.054	10.559.789.095
	949.436.281.339	493.051.547.454

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Quyết định số 08/QĐ-ĐLDK-HĐTV ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt phạm vi công việc và dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 2 tại

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

75.000 EOH trong năm 2018 là 305.007.711.522 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng là tổng của 115.104.610,6 EUR và 508.067.920.553 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 144 tháng.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 387/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt dự toán chi phí sửa chữa định kỳ Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2018. Tổng dự toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2018 là 671.727.911.339 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho chi phí sửa chữa này và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018, với số tiền là 305.842.316.922 VND.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổng Công ty quyết định không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế của 6 tháng đầu năm 2018. Do đó, số dư tại 30 tháng 6 năm 2018 là 128.733.156.808 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 128.733.156.808 VND).

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ	21.774.301.577.676	939.891.597.816	26.412.488.853	22.470.835.650.156
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.881.154.101.840	1.881.154.101.840
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2017 (i)	-	269.066.129.442	(269.066.129.442)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 6 tháng đầu năm 2017 (i)	-	-	(41.139.109.018)	(41.139.109.018)
Số dư cuối kỳ	21.774.301.577.676	1.208.957.727.258	1.597.361.352.233	24.310.850.642.978
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ	21.774.301.577.676	1.519.447.539.642	63.989.171.059	23.357.738.288.377
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.786.432.025.911	1.786.432.025.911
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 6 tháng đầu năm 2018 (i)	-	-	(53.755.687.341)	(53.755.687.341)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018 (i)	-	313.351.765.272	(313.351.765.272)	-
Tạm trích lợi nhuận năm 2018 phải nộp về Tập đoàn (i)	-	-	(677.398.431.628)	(677.398.431.628)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016 theo phê duyệt của Tập đoàn (ii)	-	(273.779.026.580)	(25.570.655.356)	(299.349.681.936)
Số dư cuối kỳ	21.774.301.577.676	1.559.020.278.334	780.344.657.373	24.113.666.513.383

- (i) Theo Tờ trình số 451/TTr-ĐLĐK ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty về việc tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 313.351.765.272 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 53.099.461.033 VND, trích quỹ thưởng người quản lý với số tiền là 656.226.308 VND và lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn với số tiền là 677.398.431.628 VND.
- (ii) Theo Quyết định số 2580/QĐ-DKVN ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Tổng Công ty được phê duyệt là 938.167.410.521 VND. Tổng Công ty không được phê duyệt trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016 theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty với số tiền là 273.779.026.580 VND, do đó, lợi nhuận sau thuế phải nộp bổ sung về Tập đoàn là 299.349.681.936 VND.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.539,9	3.649,9
Đồng Euro (EUR)	735,0	735,0

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện	12.653.700.472.547	10.868.898.068.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.733.640.833	2.492.481.166
	<u>12.655.434.113.380</u>	<u>10.871.390.549.693</u>

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	121.850.817.607	125.680.084.736
--	------------------------	------------------------

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán điện	11.156.193.873.044	9.673.321.112.095
Giá vốn cung cấp dịch vụ	390.759.237	216.618.340
	<u>11.156.584.632.281</u>	<u>9.673.537.730.435</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.668.123.507.116	7.100.063.386.929
Chi phí nhân công	272.339.863.071	155.796.463.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.420.581.740.188	1.551.786.470.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.714.978.734	965.025.165.395
Chi phí khác bằng tiền	72.388.928.557	57.904.824.830
	<u>11.415.149.017.666</u>	<u>9.830.576.310.851</u>

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	63.369.347.383	52.650.232.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.104.917.159.670	292.771.372.362
Lãi chuyển nhượng vốn	4.310.550.730	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.343.167.349	70.543.971.612
	<u>1.209.940.225.132</u>	<u>415.965.576.656</u>

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 bao gồm các khoản cổ tức được chia từ các công ty con được Tổng Công ty ghi nhận tại ngày của Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị của các công ty con này, thay vì được ghi nhận theo ngày đăng ký cuối cùng về quyền nhận cổ tức từ các Công ty con, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 64/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) thông qua kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 là 12%/cổ phần, chưa xác định ngày chốt quyền ghi nhận. Tổng Công ty xác định cổ tức được hưởng là 9.180.000.000 VND.
- Nghị quyết số 0101/NQ/MTB-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) thông qua cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của năm 2017 trở về trước là 0,67%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức năm 2018 là 3,5%/mệnh giá, ngày chốt quyền chi trả cổ tức là ngày 11 tháng 7 năm 2018. Tổng Công ty xác định cổ tức được hưởng là 8.311.406.310 VND.
- Nghị quyết số 14/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con của Tổng Công ty) thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 15%/mệnh giá từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, chưa xác định ngày chốt quyền nhận cổ tức. Tổng Công ty xác định cổ tức được hưởng là 256.389.120.000 VND.
- Nghị quyết số 15/NQ-CPNT2 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con của Tổng Công ty) thông qua việc chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế giai đoạn từ ngày 20 tháng 6 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tỷ lệ chi trả là 27,92%/mệnh giá, ngày chốt quyền chi trả cổ tức vào 16 tháng 7 năm 2018. Tổng Công ty xác định cổ tức được hưởng là 477.225.615.360 VND và đã nhận được vào ngày 30 tháng 7 năm 2018.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	439.590.713.064	459.966.562.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.950.487.449	608.598.153
Phí của các khoản vay cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Hoàn nhập)/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	28.480.233.515 (34.570.957.367)	33.242.301.190 68.506.900.326
Chi phí tài chính khác	524.122.593	833.212.159
	<u>570.974.599.254</u>	<u>563.157.574.061</u>

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	132.480.189.995	71.724.404.797
Chi phí khấu hao	9.443.443.979	8.400.903.539
Chi phí vật liệu quản lý	10.942.791.257	8.474.621.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.332.660.810	19.733.891.448
Chi phí quản lý khác	78.461.919.096	47.301.491.580
	256.661.005.137	155.635.313.001

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	98.183.669.161	66.044.369.308
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	51.140.766	841.833.497
	98.234.809.927	66.886.202.805

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.884.666.835.838	896.529.695.403
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(1.104.917.159.670)	(292.771.372.362)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	33.112.986.024	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	812.862.662.192	603.758.323.041
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	643.888.632.773	547.070.015.878
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	168.974.029.419	56.686.838.599
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	98.183.669.161	66.044.369.308

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	121.850.817.607	125.680.084.736
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	120.882.239.289	122.745.335.066
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	685.106.737	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	117.453.120	634.746.689
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckđrinh	166.018.461	631.706.601
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	345.486.039
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.322.810.342
 Mua hàng	 5.086.894.266.077	 4.912.625.434.274
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.473.215.987.555	3.117.629.675.682
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.326.428.422.482	1.584.511.321.807
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	85.520.621.392	37.190.341.871
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	68.235.177.660	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	63.472.853.241	110.144.823.439
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	45.968.212.603	26.045.643.046
Viện Dầu khí Việt Nam	7.212.385.940	8.357.048.331
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.657.419.140	5.773.821.340
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.565.770.726	5.046.850.056
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	500.206.306	3.089.399.980
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	964.183.900	989.498.250
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	153.025.132	266.029.302
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.256.927.545
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil - Lube	-	858.405.503
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	131.643.400
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	11.334.004.722

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.617.955.869	7.175.837.729
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.617.955.869	7.175.837.729
Chi phí lãi vay	83.434.349.048	79.304.907.313
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	83.434.349.048	79.304.907.313
Cổ tức	1.104.917.159.670	292.771.372.362
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.075.466.895.360	273.481.728.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	20.270.264.310	9.964.894.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	9.324.749.422
Nộp lợi nhuận trong năm	348.815.229.654	507.073.962.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	348.815.229.654	507.073.962.831
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.282.489.945	2.949.800.578

Số dư chủ yếu với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngắn hạn	43.548.759.644	922.736.869
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	43.548.759.644	922.736.869
Phải thu khách hàng	46.435.479.709	34.469.385.801
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	45.558.014.985	33.178.356.253
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	675.844.557	493.224.250
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	140.292.500	452.300.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	61.327.667	67.071.200
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	63.345.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	202.413.648
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
Trả trước cho người bán	12.507.016.789	5.761.757.669
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.901.920.474	453.812.038
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	3.674.777.575	4.657.796.329
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	667.318.740	-
Viện Dầu khí Việt Nam	263.000.000	263.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	146.029.302
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	241.120.000
Phải thu khác	285.356.431.606	263.271.375.151
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	733.614.735.360	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.500.281.300	219.277.902.568
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	43.993.472.583
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	11.958.858.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	-

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	2.136.902.598.271	1.638.920.068.328
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.430.470.932.431	1.196.461.450.236
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	374.305.267.714	488.191.304
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	222.584.882.255	368.584.365.686
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	37.801.072.390	14.701.788.010
Công ty Cổ phần PVI	37.001.166.444	8.730.700
Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí	16.184.553.624	32.233.957.702
Viện Dầu khí Việt Nam	6.780.079.008	744.947.445
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	6.405.450.716	14.000.479.783
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.791.298.953	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.382.523.343	1.165.095.429
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	626.656.760	1.057.053.213
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	542.479.633	3.230.892.857
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	26.235.000	65.769.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	-	6.177.346.963
Người mua trả tiền trước	1.709.615.000	2.161.915.000
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	1.709.615.000	2.161.915.000
Chi phí phải trả	649.680.488.808	104.609.080.326
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	649.680.488.808	103.053.985.514
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.555.094.812
Phải trả khác	909.288.091.444	279.761.182.656
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	880.617.248.966	252.636.545.923
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	24.344.842.478	22.798.636.733
Công ty Cổ phần PVI	4.326.000.000	4.326.000.000
Vay	1.783.511.126.086	1.868.440.226.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.783.511.126.086	1.868.440.226.086

33. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

Đơn vị nhận bảo lãnh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	599.603.796.158	621.167.494.122
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	14.777.804.118	16.245.978.957

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018